

Phụ lục 1

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DỜI CÁC PHẦN MỘ TRÊN ĐẤT THU HỒI

Dự án: Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên hộ gia đình | ĐVT | Số lượng | Các khoản bồi thường | | Các khoản hỗ trợ | | Tổng cộng |
|-----|-------------------|------|-----------|--------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|
| | | | | Bồi thường công trình mộ | Bồi thường khối lượng xây dựng các hạng mục tài sản | Hỗ trợ di dời mồ mã | Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mồ mã ngoài khu vực được bố trí | |
| 1 | Lê Văn Guột | Ngôi | 1 | 5.000.000 | 19.413.336 | 7.000.000 | 10.000.000 | 41.413.336 |
| 2 | Đông Thị Lý | Ngôi | 2 | 10.000.000 | 19.783.527 | 14.000.000 | 20.000.000 | 63.783.527 |
| 3 | Lê Thị Sợi | Ngôi | 1 | 7.000.000 | | 7.000.000 | 10.000.000 | 24.000.000 |
| 4 | Hoàng Thị Toàn | Ngôi | 1 | 5.000.000 | 7.892.680 | 7.000.000 | 10.000.000 | 29.892.680 |
| 5 | Phó Văn Hải | Ngôi | 6 | 32.000.000 | | 42.000.000 | 60.000.000 | 134.000.000 |
| 6 | Đặng Văn Nghiên | Ngôi | 2 | 10.000.000 | 9.385.732 | 14.000.000 | 20.000.000 | 53.385.732 |
| 7 | Nguyễn Văn Khuyến | Ngôi | 6 | 30.000.000 | 40.630.850 | 42.000.000 | 60.000.000 | 172.630.850 |
| 8 | Đặng Quang Viễn | Ngôi | 3 | 17.000.000 | 23.252.468 | 21.000.000 | 30.000.000 | 91.252.468 |
| 9 | Lê Thị Sáu | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 4.289.355 | 7.000.000 | 10.000.000 | 28.289.355 |
| 10 | Nguyễn Văn Hùng | Ngôi | 1 | 7.000.000 | | 7.000.000 | 10.000.000 | 24.000.000 |
| 11 | Trần Văn Sín | Ngôi | 1 | 5.000.000 | 5.684.331 | 7.000.000 | 10.000.000 | 27.684.331 |
| 12 | Bùi Văn Hoa | Ngôi | 3 | 17.000.000 | 12.367.885 | 21.000.000 | 30.000.000 | 80.367.885 |
| 13 | Lưu Thế Kỳ | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 27.917.357 | 7.000.000 | 10.000.000 | 51.917.357 |
| 14 | Nguyễn Thị Vân | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 15.190.577 | 7.000.000 | 10.000.000 | 39.190.577 |
| | Tổng | | 30 | 166.000.000 | 185.808.097 | 210.000.000 | 300.000.000 | 861.808.097 |

Phụ lục 2

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG TÀI SẢN LÀ CÁC PHẦN MỘ TRÊN ĐẤT THU HỒI

Dự án: Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Tên hộ gia đình | ĐVT | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|----------|------------------------------------------------------------------------|------|----------|-----------|-----------|------------|-------------------|
| 1 | Lê Văn Guột | | | | | | 5.000.000 |
| * | Phần mộ đã cải táng của bà Ninh Thị Hiếu | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng chôn cất >3 năm | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 2 | Đông Thị Lý | | | | | | 10.000.000 |
| * | Phần mộ đã cải táng của ông Lê Văn Đạt | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của ông Lê Văn Gầy | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 3 | Lê Thị Sợi | | | | | | 7.000.000 |
| * | Phần mộ chưa cải táng | | | | | | |
| - | Mộ chưa cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| 4 | Hoàng Thị Toàn | | | | | | 5.000.000 |
| * | Phần mộ đã cải táng của ông Nguyễn Văn Doảng | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 5 | Phó Văn Hải | | | | | | 32.000.000 |
| * | Phần mộ đất chưa cải táng của cụ Phó Văn Sương | | | | | | |
| - | Mộ đất chưa cải táng >3 năm | Ngôi | 1 | 100% | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| - | Phần mộ đất đã cải táng của 2 cụ Lục Thị Trương và Phó Nhân Hòa | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 2 | 100% | 5.000.000 | 10.000.000 | |
| - | 2 mộ đất chưa cải táng của 2 cụ Đỗ Thị Thạch và Chu Thị Hù | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 2 | 100% | 5.000.000 | 10.000.000 | |

| TT | Tên hộ gia đình | ĐVT | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|----------|------------------------------------------------------------------------|------|----------|-----------|-----------|------------|-------------------|
| - | Phần mộ đất đã cải táng của cụ Phó Ứng Tài | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 6 | Đặng Văn Nghiên | | | | | | 10.000.000 |
| * | Phần mộ đã cải táng của 2 cụ Đặng Văn Hình và Nguyễn Thị Tị | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 2 | 100% | 5.000.000 | 10.000.000 | |
| 7 | Nguyễn Văn Khuyến | | | | | | 30.000.000 |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Nguyễn Văn Dương | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Lương Thị Căn | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Nguyễn Văn Trúc | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Dương Thị Soạn | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Dương Thị Điền và cụ Nguyễn Quý Công | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 2 | 100% | 5.000.000 | 10.000.000 | |
| 8 | Đặng Quang Viễn | | | | | | 17.000.000 |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Đặng Thị Kim Dung | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| * | Phần mộ chưa cải táng của cụ Đặng Văn Ngữ | | | | | | |
| - | Mộ chưa cải táng >3 năm | Ngôi | 1 | 100% | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Nguyễn Thị Cậy | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 9 | Lê Thị Sáu | | | | | | 7.000.000 |
| * | Phần mộ chưa cải táng của cụ Nguyễn Văn Điều | | | | | | |
| - | Mộ đất chưa cải táng >3 năm | Ngôi | 1 | 100% | 7.000.000 | 7.000.000 | |

| TT | Tên hộ gia đình | ĐVT | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|-----------|------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| 10 | Nguyễn Văn Hùng | | | | | | 7.000.000 |
| * | Phần mộ chưa cải táng của cụ Nguyễn Quang Túc | | | | | | |
| - | Mộ đất chưa cải táng >3 năm | Ngôi | 1 | 100% | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| 11 | Trần Văn Sín | | | | | | 5.000.000 |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Trần Thị Tám | | | | | | |
| - | Mộ đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 12 | Bùi Văn Hoa | | | | | | 17.000.000 |
| * | Phần mộ chưa cải táng của cụ Bùi Văn Vinh | | | | | | |
| - | Mộ chưa cải táng >3 năm | Ngôi | 1 | 100% | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ chưa rõ tên | | | | | | |
| - | Mộ đất đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ chưa rõ tên | | | | | | |
| - | Mộ đất đã cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 13 | Lưu Thế Kỳ | | | | | | 7.000.000 |
| * | Phần mộ chưa cải táng của cụ Lưu Khắc Hộ | | | | | | |
| - | Mộ chưa cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| 14 | Nguyễn Thị Vân | | | | | | 7.000.000 |
| * | Phần mộ chưa cải táng của cụ | | | | | | |
| - | Mộ chưa cải táng | Ngôi | 1 | 100% | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| | Tổng | | 30 | | | 166.000.000 | 166.000.000 |

Phụ lục 3

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG TÀI SẢN LÀ CÁC PHẦN MỘ TRÊN ĐẤT THU HỒI

Dự án: Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Đồng Mỹ)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Danh mục | ĐVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|----------|-------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------|-------------------|
| 1 | Lê Văn Guột | | | | | | | 19.413.336 |
| * | Tài sản trên thửa số , tờ bản đồ số | | | | | | | |
| - | Khuôn viên mộ | | | | | | | |
| - | Bó bờ xây gạch silicat | m3 | 25*0,7*0,1+1*2*0,7*0,1 | 1,89 | 100% | 1.292.000 | 2.441.880 | |
| - | Móng bó bờ xây gạch silicat (có KDD) | m3 | (25+1*2)*0,4*(0,45+0,05) | 5,4 | 100% | 1.280.000 | 6.912.000 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | (25+1*2)*0,4*(0,45+0,05) | 5,4 | 100% | 111.000 | 599.400 | |
| - | Bậc lên xuống xây gạch chỉ đỏ VTH M50 | m3 | 1,1*0,45*0,25*(3+1) | 0,50 | 100% | 1.560.000 | 772.200 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của bà Ninh Thị Hiếu | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chỉ đỏ VTH M50 | m3 | (1,6+0,8)*2*0,75*0,22+0,8*0,7*0,22 | 0,92 | 100% | 1.560.000 | 1.427.712 | |
| - | BTTĐ | m2 | 1,6*0,8 | 1,28 | 100% | 317.000 | 405.760 | |
| - | Ốp gạch LD (KT: 50x50cm) | m2 | (1,6+0,8)*2*0,75+1,6*0,8+0,8*0,7*2+0,7*0,22*2+0,8*0,22 | 6,48 | 100% | 364.000 | 2.360.176 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chỉ đỏ (T1M) | m3 | (1,6+0,8)*2*1,5*0,22 | 1,58 | 100% | 1.560.000 | 2.471.040 | |
| - | Diện tích trát | m2 | (1,6+0,8)*2*1,5 | 7,20 | 100% | 92.000 | 662.400 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chỉ đỏ + lạng VXM | m2 | 1,6*0,8 | 1,28 | 100% | 115.000 | 147.200 | |
| - | Lạng VXM | m2 | 1,6*0,8 | 1,28 | 100% | 52.000 | 66.560 | |
| - | Bó bờ đồ BT sỏi đá 1x2 M200 | m3 | (1,8+1)*2*0,11*0,15 | 0,09 | 100% | 1.449.000 | 133.888 | |
| - | Bia mộ khắc không ảnh | bia | | 1,00 | 100% | 800.000 | 800.000 | |
| - | Khôi đào đất mộ | m3 | 1,6*0,8*1,5 | 1,92 | 100% | 111.000 | 213.120 | |
| 2 | Đồng Thị Lý | | | | | | | 19.783.527 |
| * | Tài sản trên thửa | | | | | | | |
| * | Phần mộ đã cải táng của ông Lê Văn Đạt | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chỉ đỏ VTH M50 | m3 | (1,65+1,1)*2*0,85*0,22+0,85*1,1*0,11 | 1,13 | 100% | 1.560.000 | 1.764.906 | |
| - | Thành mộ ốp gạch LD (KT: 50x50cm) | m3 | (1,65+1,1)*2*0,85+0,85*1,1+1,65*1,1 | 7,43 | 100% | 364.000 | 2.702.700 | |
| - | BTTĐ | m2 | 1,65*1,1 | 1,82 | 100% | 317.000 | 575.355 | |
| - | Diện tích trát | m2 | 1,1*1,2 | 1,32 | 100% | 92.000 | 121.440 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chỉ đỏ (T1M) | m3 | (1,65+1,1)*2*1,5*0,22 | 1,82 | 100% | 1.560.000 | 2.831.400 | |
| - | Diện tích trát | m2 | (1,65+1,1)*2*1,5 | 8,25 | 100% | 92.000 | 759.000 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chỉ đỏ + lạng VXM | m2 | 1,65*1,1 | 1,82 | 100% | 115.000 | 208.725 | |
| - | Lạng VXM | m2 | 1,65*1,1 | 1,82 | 100% | 52.000 | 94.380 | |
| - | Bó bờ xây gạch chỉ đỏ VTH M50 | m3 | (1,8+1,3)*2*0,11*0,11 | 0,08 | 100% | 1.755.000 | 131.660 | |
| - | Khôi đào đất mộ | m3 | 1,65*1,1*1,5 | 2,72 | 100% | 111.000 | 302.198 | |
| * | Tài sản trên thửa số , tờ bản đồ số | | | | | | | |
| * | Phần mộ đã cải táng của ông Lê Văn Gây | | | | | | | |

| TT | Danh mục | DVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------|------------------|
| - | Thành mộ xây gạch chỉ đỏ VTH M50 | m3 | $(1,65+1,1)*2*0,85*0,22+0,85*1,1*0,11$ | 1,13 | 100% | 1.560.000 | 1.764.906 | |
| - | Thành mộ ốp gạch LD (KT: 50x50cm) | m2 | $(1,65+1,1)*2*0,85+0,85*1,1+1,65*1,1$ | 7,43 | 100% | 364.000 | 2.702.700 | |
| - | BTTĐ | m2 | 1,65*1,1 | 1,82 | 100% | 317.000 | 575.355 | |
| - | Diện tích trát | m2 | 1,1*1,2 | 1,32 | 100% | 92.000 | 121.440 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chỉ đỏ (TIM) | m3 | $(1,65+1,1)*2*1,5*0,22$ | 1,82 | 100% | 1.560.000 | 2.831.400 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $(1,65+1,1)*2*1,5$ | 8,25 | 100% | 92.000 | 759.000 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chỉ đỏ + láng VXM | m2 | 1,65*1,1 | 1,82 | 100% | 115.000 | 208.725 | |
| - | Láng VXM | m2 | 1,65*1,1 | 1,82 | 100% | 52.000 | 94.380 | |
| - | Bó bờ xây gạch chỉ đỏ VTH M50 | m3 | $(1,8+1,3)*2*0,11*0,11$ | 0,08 | 100% | 1.755.000 | 131.660 | |
| - | Khôi đào đất mộ | m3 | 1,65*1,1*1,5 | 2,72 | 100% | 111.000 | 302.198 | |
| - | Bia mộ không khắc ảnh | bia | | 1,00 | 100% | 800.000 | 800.000 | |
| 3 | Hoàng Thị Toàn | | | | | | | 7.892.680 |
| * | Tài sản trên thừa | | | | | | | |
| * | Phần mộ đã cải táng của ông Nguyễn Văn Doảng | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chỉ đỏ VTH M50 (TIM+có sơn) | m3 | $(1,5+0,9)*2*0,8*0,22+0,9*0,75*0,22$ | 0,99 | 100% | 1.560.000 | 1.549.548 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $(1,5+0,9)*2*0,8+0,9*0,75$ | 4,52 | 100% | 92.000 | 415.380 | |
| - | Diện tích sơn | m2 | $(1,5+0,9)*2*0,8+0,9*0,75$ | 4,52 | 100% | 50.000 | 225.750 | |
| - | BTTĐ | m2 | 1,5*0,9 | 1,35 | 100% | 317.000 | 427.950 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $0,22*1,95+0,75*0,9$ | 1,10 | 100% | 92.000 | 101.568 | |
| - | Diện tích sơn | m2 | $0,22*1,95+0,75*0,9$ | 1,10 | 100% | 50.000 | 55.200 | |
| - | Bó bờ xây gạch chỉ đỏ | m3 | $(1,8+1,1)*2*0,2*0,3$ | 0,35 | 100% | 1.560.000 | 542.880 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chỉ đỏ (TIM) | m3 | $(1,5+0,9)*2*1,5*0,22$ | 1,58 | 100% | 1.560.000 | 2.471.040 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $(1,5+0,9)*2*1,5$ | 7,20 | 100% | 92.000 | 662.400 | |
| - | Bia mộ khắc có ảnh | Cái | | 1,00 | 100% | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chỉ đỏ + láng VXM | m2 | 1,5*0,9 | 1,35 | 100% | 115.000 | 155.250 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | 1,5*0,9*0,8 | 1,08 | 100% | 111.000 | 119.880 | |
| - | Láng VXM | m2 | 1,5*0,9 | 1,35 | 100% | 52.000 | 70.200 | |
| - | Nền đồ BT sỏi đá 1x2 M200 | m3 | 1,1*0,5*0,12 | 0,07 | 100% | 1.449.000 | 95.634 | |
| 4 | Đặng Văn Nghiênn | | | | | | | 9.385.732 |
| - | Tài sản trên thừa đất số 82 tờ bản đồ số | | | | | | | |
| - | Phần mộ đã cải táng của 2 cụ Đặng Văn Hình và Nguyễn Thị Tị | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chỉ (trát 1 mặt + sơn 1 mặt) VTH M50 | m3 | $((1,45+0,9)*2*0,65*0,22+0,95*0,65*0,3)*2$ | 1,71 | 100% | 1.560.000 | 2.674.932 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | $((1,45+0,9)*2*0,65+0,95*0,65)*2$ | 7,35 | 100% | 92.000 | 675.740 | |
| - | Diện tích sơn 1 mặt | m2 | $((1,45+0,9)*2*0,65+0,95*0,65)*2$ | 7,35 | 100% | 50.000 | 367.250 | |
| - | Bó bờ xây gạch chỉ VTH M50 | m3 | $((1,1+1,6)*2*0,2*0,12)*2$ | 0,26 | 100% | 1.560.000 | 404.352 | |
| - | Bê tông tấm đan | m3 | $(1,2*0,8)*2$ | 1,92 | 100% | 317.000 | 608.640 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | 1,45*0,9*1,2*2 | 3,13 | 100% | 111.000 | 347.652 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chỉ đỏ | m3 | $((1,45+0,9)*2*0,22)*2*1,2$ | 2,48 | 100% | 1.560.000 | 3.871.296 | |

| TT | Danh mục | DVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|----------|----------------------------------------------------|-----|-----------------------------------|----------|-----------|-----------|------------|-------------------|
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | (1,45*0,9)*2 | 2,61 | 100% | 115.000 | 300.150 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | (1,45*0,9)*2 | 2,61 | 100% | 52.000 | 135.720 | |
| 5 | Nguyễn Văn Khuyến | | | | | | | 40.630.850 |
| * | Tài sản trên thừa | | | | | | | |
| - | Phần mộ đã cải táng của cụ Nguyễn Văn Dưỡng | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi VTH M50 | m3 | (1,2+0,75)*2*0,5*0,22+0,9*1,1*0,2 | 0,63 | 100% | 1.560.000 | 978.120 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | (1,2+0,75)*2*0,5+0,9*1,1 | 2,94 | 100% | 349.000 | 1.026.060 | |
| - | Bê tông tấm đan | m2 | 1,1*0,75 | 0,83 | 100% | 317.000 | 261.525 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | 1,1*0,75+0,6*0,9 | 1,37 | 100% | 349.000 | 476.385 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi đồ VTH M50 (TIM) | m3 | (1,2+0,75)*2*0,22*1,2 | 1,03 | 100% | 1.560.000 | 1.606.176 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | (1,2+0,75)*2*1,2 | 4,68 | 100% | 92.000 | 430.560 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | 1,2*0,75 | 0,90 | 100% | 115.000 | 103.500 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | 1,2*0,75 | 0,90 | 100% | 52.000 | 46.800 | |
| - | Bia mộ khắc không ảnh | Cái | | 1,00 | 100% | 800.000 | 800.000 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | 1,2*0,75*1,2 | 1,08 | 100% | 111.000 | 119.880 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Lương Thị Căn | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi VTH M50 | m3 | (1,2+0,75)*2*0,5*0,22+0,9*1,1*0,2 | 0,63 | 100% | 1.560.000 | 978.120 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | (1,2+0,75)*2*0,5+0,9*1,1 | 2,94 | 100% | 349.000 | 1.026.060 | |
| - | Bê tông tấm đan | m2 | 1,1*0,75 | 0,83 | 100% | 317.000 | 261.525 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | 1,1*0,75+0,6*0,9 | 1,37 | 100% | 349.000 | 476.385 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi đồ VTH M50 (TIM) | m3 | (1,2+0,75)*2*0,22*1,2 | 1,03 | 100% | 1.560.000 | 1.606.176 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | (1,2+0,75)*2*1,2 | 4,68 | 100% | 92.000 | 430.560 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | 1,2*0,75*1,2 | 1,08 | 100% | 111.000 | 119.880 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | 1,2*0,75 | 0,90 | 100% | 115.000 | 103.500 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | 1,2*0,75 | 0,90 | 100% | 52.000 | 46.800 | |
| - | Bia mộ khắc không ảnh | cái | | 1,00 | 100% | 800.000 | 800.000 | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Nguyễn Văn Trúc | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi VTH M50 | m3 | (1,2+0,75)*2*0,5*0,22+0,9*1,1*0,2 | 0,63 | 100% | 1.560.000 | 978.120 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | (1,2+0,75)*2*0,5+0,9*1,1 | 2,94 | 100% | 349.000 | 1.026.060 | |
| - | Bê tông tấm đan | m2 | 1,1*0,75 | 0,83 | 100% | 317.000 | 261.525 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | 1,1*0,75+0,6*0,9 | 1,37 | 100% | 349.000 | 476.385 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi đồ VTH M50 (TIM) | m3 | (1,2+0,75)*2*0,22*1,2 | 1,03 | 100% | 1.560.000 | 1.606.176 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | (1,2+0,75)*2*1,2 | 4,68 | 100% | 92.000 | 430.560 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | 1,2*0,75*1,2 | 1,08 | 100% | 111.000 | 119.880 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | 1,2*0,75 | 0,90 | 100% | 115.000 | 103.500 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | 1,2*0,75 | 0,90 | 100% | 52.000 | 46.800 | |
| - | Bia mộ khắc không ảnh | Cái | | 1,00 | 100% | 800.000 | 800.000 | |

| TT | Danh mục | DVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|----------|------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------|-------------------|
| * | Phân mộ đã cải táng của cụ Dương Thị Soạn | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi VTH M50 | m3 | $(1,2+0,75)*2*0,5*0,22+0,9*1,1*0,2$ | 0,63 | 100% | 1.560.000 | 978.120 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | $(1,2+0,75)*2*0,5+0,9*1,1$ | 2,94 | 100% | 349.000 | 1.026.060 | |
| - | Bê tông tâm đan | m2 | $1,1*0,75$ | 0,83 | 100% | 317.000 | 261.525 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | $1,1*0,75+0,6*0,9$ | 1,37 | 100% | 349.000 | 476.385 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi đỏ VTH M50 (T1M) | m3 | $(1,2+0,75)*2*0,22*1,2$ | 1,03 | 100% | 1.560.000 | 1.606.176 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | $(1,2+0,75)*2*1,2$ | 4,68 | 100% | 92.000 | 430.560 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $1,2*0,75*1,2$ | 1,08 | 100% | 111.000 | 119.880 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | $1,2*0,75$ | 0,90 | 100% | 115.000 | 103.500 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | $1,2*0,75$ | 0,90 | 100% | 52.000 | 46.800 | |
| - | Bia mộ khắc không ảnh | cái | | 1,00 | 100% | 800.000 | 800.000 | |
| * | Phân mộ đã cải táng của cụ Dương Thị Điền và cụ Nguyễn Quý Công | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi VTH M50 | m3 | $(1+1,5)*2*0,6*0,22+1,2*1*0,22$ | 0,92 | 100% | 1.560.000 | 1.441.440 | |
| - | Ốp gạch LD (KT:40*40) | m2 | $(1+1,5)*2*0,6+1,5*1+1,2*0,7+1,2*1$ | 6,54 | 100% | 349.000 | 2.282.460 | |
| - | Bê tông tâm đan | m2 | $1*1,2$ | 1,20 | 100% | 317.000 | 380.400 | |
| - | Bia mộ khắc không ảnh | Cái | | 2,00 | 100% | 800.000 | 1.600.000 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi | m3 | $(1+1,5)*2*0,22*1,2+1,5*1,2*0,11$ | 1,52 | 100% | 1.560.000 | 2.368.080 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | $(1+1,5)*2*1,2+1,5*1,2*2$ | 9,60 | 100% | 92.000 | 883.200 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $1,5*1*1,2$ | 1,80 | 100% | 111.000 | 199.800 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | $1*1,5$ | 1,50 | 100% | 115.000 | 172.500 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | $1*1,5$ | 1,50 | 100% | 52.000 | 78.000 | |
| * | Khuôn viên mộ | | | | | | | |
| - | Bờ xây gạch chi đỏ VTH M50 (có móng sâu 0,4*0,5m) | m3 | $(6,1+2,3)*2*0,22*0,2$ | 0,74 | 100% | 1.560.000 | 1.153.152 | |
| - | Móng xây gạch chi đỏ (có KDD) | m3 | $(6,1+2,3)*2*0,3*0,7$ | 3,53 | 100% | 1.473.000 | 5.196.744 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $(6,1+2,3)*2*0,4*0,5$ | 3,36 | 100% | 111.000 | 372.960 | |
| - | Nền lát gạch chi | m2 | $6,1*2,3-(1,2*0,75*4+1,2*1,4)$ | 8,75 | 100% | 115.000 | 1.006.250 | |
| - | Nền láng vữa xi măng | m2 | $1,2*0,4*4$ | 1,92 | 100% | 52.000 | 99.840 | |
| 6 | Đặng Quang Viên | | | | | | | 23.252.468 |
| * | Tài sản trên thừa | | | | | | | |
| - | Phân mộ đã cải táng của cụ Đặng Thị Kim Dung | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi VTH M50 (có trát + sơn 1 mặt) | m3 | $(0,9+1,25)*2*0,7*0,22+0,9*0,4*0,15$ | 0,72 | 100% | 1.560.000 | 1.117.272 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $(0,9+1,25)*2*0,7+0,9*0,4$ | 3,37 | 100% | 92.000 | 310.040 | |
| - | Diện tích sơn 1 mặt | m2 | $(0,9+1,25)*2*0,7+0,9*0,4$ | 3,37 | 100% | 50.000 | 168.500 | |
| - | Bê tông tâm đan | m2 | $1,1*0,9$ | 0,99 | 100% | 317.000 | 313.830 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi đỏ (trát 1 mặt) | m3 | $(0,9+1,25)*2*0,22*1$ | 0,95 | 100% | 1.560.000 | 1.475.760 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | $(0,9+1,25)*2*1$ | 4,30 | 100% | 92.000 | 395.600 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $1,25*0,9*1$ | 1,13 | 100% | 111.000 | 124.875 | |

| TT | Danh mục | DVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|----------|-----------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------|------------------|
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | 0,9*1,25 | 1,13 | 100% | 115.000 | 129.375 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | 0,9*1,25 | 1,13 | 100% | 52.000 | 58.500 | |
| * | Tài sản trên thửa | | | | | | | |
| - | Phần mộ chưa cải táng của cụ Đặng Văn Ngự | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi VTH M50 (có son + trát 1 mặt) | m3 | $(2,9+1,3)*2*0,9*0,22+1,3*0,8*0,18+0,5*0,3*0,11*2$ | 1,88 | 100% | 1.560.000 | 2.938.104 | |
| - | Diện tích son | m2 | $(2,9+1,3)*2*0,9+1,3*0,8+0,5*0,3*2$ | 8,90 | 100% | 50.000 | 445.000 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | $(2,9+1,3)*2*0,9+1,3*0,8+0,5*0,3*2$ | 8,90 | 100% | 92.000 | 818.800 | |
| - | Bê tông tâm đan | m2 | 2,9*1,3 | 3,77 | 100% | 317.000 | 1.195.090 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi (trát 1 mặt) | m3 | $(2,9+1,3)*2*1,6*0,22$ | 2,96 | 100% | 1.560.000 | 4.612.608 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | $(2,9+1,3)*2*1,6$ | 13,44 | 100% | 92.000 | 1.236.480 | |
| - | Khối đào đất | m3 | 2,9*1,3*1,6 | 6,03 | 100% | 111.000 | 669.552 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m3 | 2,9*1,3 | 3,77 | 100% | 115.000 | 433.550 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | 2,9*1,3 | 3,77 | 100% | 52.000 | 196.040 | |
| * | Tài sản trên thửa | | | | | | | |
| - | Phần mộ đã cải táng của cụ Nguyễn Thị Cây | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi VTH M50 (trát + son 1 mặt) | m3 | $(1,7+0,98)*2*0,8*0,22+0,98*0,7*0,2$ | 1,08 | 100% | 1.560.000 | 1.685.674 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | $(1,7+0,98)*2*0,8+0,98*0,7$ | 4,97 | 100% | 92.000 | 457.608 | |
| - | Diện tích son 1 mặt | m2 | $(1,7+0,98)*2*0,8+0,98*0,7$ | 4,97 | 100% | 50.000 | 248.700 | |
| - | Bê tông tâm đan | m2 | 0,9*1,7 | 1,53 | 100% | 317.000 | 485.010 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi (trát 1 mặt) | m3 | $(1,7+0,98)*2*0,22*1$ | 1,18 | 100% | 1.560.000 | 1.839.552 | |
| - | Diện tích trát 1 mặt | m2 | $(1,7+0,98)*2*1$ | 5,36 | 100% | 92.000 | 493.120 | |
| - | Khối đào đất | m3 | 1,7*0,98*1 | 1,67 | 100% | 111.000 | 184.926 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | 1,7*0,98 | 1,67 | 100% | 115.000 | 191.590 | |
| - | Láng vữa xi măng | m2 | 1,7*0,98 | 1,67 | 100% | 52.000 | 86.632 | |
| * | Khuôn viên mộ | | | | | | | |
| - | Kè giữ đất xây gạch chi đo VTH M50 | m3 | $(1,9+3,7+1,1)*((0,1+0,3)/2)*0,45$ | 0,60 | 100% | 1.560.000 | 940.680 | |
| 7 | Lê Thị Sáu | | | | | | | 4.289.355 |
| * | Tài sản trên thửa đất số tờ bản đồ số | | | | | | | |
| - | Phần mộ chưa cải táng của cụ Nguyễn Văn Điều | | | | | | | |
| * | Khuôn viên mộ | | | | | | | |
| - | Bó bờ xây gạch chi VTH M50 | m3 | $(2,75+3,2)*0,1*2*0,7$ | 0,83 | 100% | 1.755.000 | 1.461.915 | |
| - | Móng bó bờ xây gạch chi | m3 | $(2,75+3,2)*2*0,3*0,5$ | 1,79 | 100% | 1.473.000 | 2.629.305 | |
| - | Khối đào đất | m3 | $(2,75+3,2)*2*0,3*0,5$ | 1,79 | 100% | 111.000 | 198.135 | |
| 8 | Trần Văn Sín | | | | | | | 5.684.331 |
| * | Tài sản trên thửa đất số | | | | | | | |
| * | Phần mộ đã cải táng của cụ Trần Thị Tám | | | | | | | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi đo VTH M50 (trát 1 mặt) | m3 | $(1,55+1,2)*2*1,3*0,25$ | 1,79 | 100% | 1.560.000 | 2.788.500 | |

| TT | Danh mục | ĐVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|-----------|-------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------|-------------------|
| - | Diện tích trát | m2 | $(1,55+1,2)*2*1,3$ | 7,15 | 100% | 92.000 | 657.800 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi | m2 | $1,55*1,2$ | 1,86 | 100% | 115.000 | 213.900 | |
| - | Thành mộ xây gạch chi đỏ VTH M50 (trát 1 mặt + quét vôi ve) | m3 | $(1,55+1,2)*2*0,25*0,2+(1,45+1,1)*2*0,2*0,2+(1,3+0,95)*2*0,1*0,1+0,95*0,75*0,25$ | 0,70 | 100% | 1.560.000 | 1.095.315 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $(1,55+1,2)*2*0,2+(1,45+1,1)*2*0,2+(1,3+0,95)*2*0,1+0,95*0,75$ | 3,28 | 100% | 92.000 | 301.990 | |
| - | Diện tích quét vôi ve | m2 | $(1,55+1,2)*2*0,2+(1,45+1,1)*2*0,2+(1,3+0,95)*2*0,1+0,95*0,75$ | 3,28 | 100% | 11.000 | 36.108 | |
| - | Bê tông tâm đan | m2 | $0,9*0,9$ | 0,81 | 100% | 317.000 | 256.770 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $0,95*0,75$ | 0,71 | 100% | 92.000 | 65.550 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $1,55*1,2*1,3$ | 2,42 | 100% | 111.000 | 268.398 | |
| 9 | Bùi Văn Hoa | | | | | | | 12.367.885 |
| * | Tài sản trên thửa đất số | | | | | | | |
| * | Phần mộ chưa cải táng của cụ Bùi Văn Vinh | | | | | | | |
| - | Thành mộ xây gạch chi đỏ VTH M50 (trát 1 mặt + quét vôi ve) | m3 | $0,25*0,5*(3+1,35)*2+(0,25*(1,2*0,75)/2)*2+0,4*0,25*1,35+(2,8*0,11*0,15)*2+0,11*1*0,1$ | 1,55 | 100% | 1.560.000 | 2.419.404 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $0,5*(3+1,35)*2+(1,2*0,75)/2*2+0,4*1,35+(2,8*0,11)*2+1*0,11$ | 6,52 | 100% | 92.000 | 599.472 | |
| - | Diện tích quét vôi ve | m2 | $0,5*(3+1,35)*2+(1,2*0,75)/2*2+0,4*1,35+(2,8*0,11)*2+1*0,11$ | 6,52 | 100% | 11.000 | 71.676 | |
| - | Bê tông tâm đan | m2 | $2,6*1$ | 2,60 | 100% | 317.000 | 824.200 | |
| - | Thành đáy mộ xây gạch chi (trát 1 mặt) | m3 | $0,25*1,5*(3+1,4)*2$ | 3,30 | 100% | 1.560.000 | 5.148.000 | |
| - | Diện tích trát | m3 | $1,5*(3+1,4)*2$ | 13,20 | 100% | 92.000 | 1.214.400 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi VXM M75 | m2 | $3*1,4$ | 4,20 | 100% | 115.000 | 483.000 | |
| - | Đáy mộ láng VXM | m2 | $3*1,4$ | 4,20 | 100% | 52.000 | 218.400 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $3*1,4*1,5$ | 6,30 | 100% | 111.000 | 699.300 | |
| - | Bó bờ xây gạch chi đỏ VTH M50 (trát 1 mặt) | m3 | $0,11*(1,4+0,85*2)*0,2$ | 0,07 | 100% | 1.755.000 | 119.691 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $(1,4+0,85*2)*0,2$ | 0,62 | 100% | 92.000 | 57.040 | |
| - | Móng bó bờ xây gạch chi đỏ (có KĐĐ) | m3 | $0,3*0,3*(1,4+0,85*2)$ | 0,28 | 100% | 1.560.000 | 435.240 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $0,3*0,3*(1,4+0,85*2)$ | 0,28 | 100% | 111.000 | 30.969 | |
| - | Nền đỏ bê tông sỏi 1*2M200 | m3 | $0,5*1,3*0,05$ | 0,03 | 100% | 1.449.000 | 47.093 | |
| 10 | Lưu Thế Kỳ | | | | | | | 27.917.357 |
| * | Tài sản trên thửa đất số | | | | | | | |
| * | Phần mộ chưa cải táng của cụ Lưu Khắc Hộ | | | | | | | |
| - | Bia mộ có khắc ảnh | Ngôi | | 1,00 | 100% | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| - | Thành mộ xây gạch chi đỏ VTH M50 | m3 | $0,3*0,55*(0,97+1,5)*2+0,1*0,33*(0,6+1,1)*2+0,08*0,12*(0,22+0,5)*2$ | 0,94 | 100% | 1.560.000 | 1.468.153 | |
| - | BTTĐ | m2 | $0,6*1,1$ | 0,66 | 100% | 317.000 | 209.220 | |

| TT | Danh mục | DVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|----|---------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|------------|-----------|
| - | Thành mộ lát gạch đất nung | m2 | $0,55*(1,5+0,97)*2+0,2*(0,57+1,5)*2+0,3*(0,6+1,1)*2+0,3*(0,22+1,1)*2+0,22*0,12*2+0,5*0,12*2+0,22*0,5$ | 5,64 | 100% | 207.000 | 1.167.439 | |
| - | Đáy mộ xây gạch chi đò VTH M50 (trát 1 mặt) | m3 | $0,3*1,5*(0,97+1,5)*2$ | 2,22 | 100% | 1.560.000 | 3.467.880 | |
| - | Diện tích sơn | m2 | $1,5*(0,97+1,5)*2$ | 7,41 | 100% | 50.000 | 370.500 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $1,5*(0,97+1,5)*2$ | 7,41 | 100% | 92.000 | 681.720 | |
| - | Đáy mộ lát gạch chi + láng VXM | m2 | $0,97*1,5$ | 1,46 | 100% | 115.000 | 167.325 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $0,97*1,5*1,5$ | 2,18 | 100% | 111.000 | 242.258 | |
| - | Đáy mộ láng VXM | m2 | $0,97*1,5$ | 1,46 | 100% | 52.000 | 75.660 | |
| * | Khuôn viên mộ | | | | | | | |
| - | Tường bao xây gạch chi đò (trát + sơn 2 mặt) | m3 | $0,18*1,2*2,9+0,18*1,35*3,7*2-0,18*0,95*0,7+0,18*1,85*2,9$ | 3,27 | 100% | 1.560.000 | 5.102.136 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $1,2*2,9+1,35*3,7*2-0,95*0,7+1,85*2,9$ | 18,17 | 100% | 92.000 | 1.671.640 | |
| - | Diện tích sơn | m2 | $1,2*2,9+1,35*3,7*2-0,95*0,7+1,85*2,9$ | 18,17 | 100% | 50.000 | 908.500 | |
| - | Đắp VXM trang trí | md | $0,9*0,45$ | 0,41 | 100% | 37.000 | 14.985 | |
| - | Búp sen sứ trang trí | cái | | 2,00 | 100% | 125.000 | 250.000 | |
| - | Tường bao xây gạch chi (trát 2 mặt + sơn 1 mặt) | m3 | $0,11*0,9*(0,5+1,2)+0,11*0,6*0,4$ | 0,19 | 100% | 1.755.000 | 341.699 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $(0,9*(0,5+1,2)+0,6*0,4)*2$ | 3,54 | 100% | 92.000 | 325.680 | |
| - | Diện tích sơn | m2 | $0,9*(0,5+1,2)+0,6*0,4$ | 1,77 | 100% | 50.000 | 88.500 | |
| - | Khôi xây gạch chi đò đặt bia mộ (cos trát + sơn) | m3 | $0,7*0,3*0,5+0,11*0,35*0,35*2+0,11*0,45*1$ | 0,18 | 100% | 1.755.000 | 318.445 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $0,7*0,5+0,35*0,35*2+0,45*1$ | 1,05 | 100% | 92.000 | 96.140 | |
| - | Diện tích sơn | m2 | $0,7*0,5+0,35*0,35*2+0,45*1$ | 1,05 | 100% | 50.000 | 52.250 | |
| - | Khôi xây gạch silicat bồn cây | m3 | $0,18*0,25*(0,45+0,85)$ | 0,06 | 100% | 1.292.000 | 75.582 | |
| - | Bồn cây lát gạch đất nung | m2 | $0,2*(0,45+0,85)$ | 0,26 | 100% | 207.000 | 53.820 | |
| - | Lò hóa vàng xây gạch chi đò (có trát + sơn 1 mặt) | m3 | $0,08*0,3*(0,75+0,45*2)+0,08*0,25*0,45*2+0,11*0,9*0,55+0,08*0,22*0,63$ | 0,12 | 100% | 1.755.000 | 216.107 | |
| - | Diện tích trát | m2 | $0,3*(0,75+0,45*2)+0,25*0,45*2+0,9*0,55+0,22*0,63$ | 1,35 | 100% | 92.000 | 124.531 | |
| - | Diện tích sơn | m2 | $0,3*(0,75+0,45*2)+0,25*0,45*2+0,9*0,55+0,22*0,63$ | 1,35 | 100% | 50.000 | 67.680 | |
| - | Nền lát gạch chi | m2 | $2,9*3,7-0,97*1,5$ | 9,28 | 100% | 115.000 | 1.066.625 | |
| - | Nền đò BT sỏi 1*2M200 | m3 | $(0,45*1,3+0,75*2,1+0,9*5,3)*0,11$ | 0,76 | 100% | 1.449.000 | 1.104.573 | |
| - | Móng tường xây gạch chi đò VTH M50 (có KĐĐ) | m3 | $0,3*0,6*(3,26+3,7)*2+0,3*0,6*(1,2+0,45)$ | 2,80 | 100% | 1.473.000 | 4.128.230 | |
| - | Khôi đào đất | m3 | $0,3*0,6*(3,26+3,7)*2+0,3*0,6*(1,2+0,45)$ | 2,80 | 100% | 111.000 | 311.089 | |
| - | Bỏ nền xây gạch silicat | m3 | $0,15*0,2*(5,3+2,2*2)$ | 0,29 | 100% | 1.292.000 | 375.972 | |
| - | Móng xây gạch chi đò (có KĐĐ) | m3 | $0,3*0,5*(5,3+2,2*2)$ | 1,46 | 100% | 1.473.000 | 2.143.215 | |

| TT | Danh mục | ĐVT | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Hệ số (%) | Đơn giá | Thành tiền | Tổng tiền |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----|--------------------------------|----------|-----------|-----------|--------------------|--------------------|
| - | Khối đào đất | m3 | 0,3*0,5*(5,3+2,2*2) | 1,46 | 100% | 111.000 | 161.505 | |
| - | Khối xây gạch chi đặt búp sen VTH M50 (có trát + sơn) | m3 | 0,25*0,25*0,15*2 | 0,02 | 100% | 1.560.000 | 29.250 | |
| - | Diện tích trát | m2 | 0,15*0,25*4+0,25*0,25*2 | 0,28 | 100% | 92.000 | 25.300 | |
| - | Diện tích sơn | m2 | 0,15*0,25*4+0,25*0,25*2 | 0,28 | 100% | 50.000 | 13.750 | |
| 11 | Nguyễn Thị Vân | | | | | | | 15.190.577 |
| * | Tài sản trên thửa đất số | | | | | | | |
| - | Khuôn viên mộ | | | | | | | |
| - | Khối xây gạch chi đồ VTH M50 (trát 2 mặt) | m3 | 12,2*0,11*0,75+0,11*0,75*3,2*2 | 1,53 | 100% | 1.755.000 | 2.693.048 | |
| - | Diện tích trát | m2 | (12,2+3,2)*0,75*2 | 23,10 | 100% | 92.000 | 2.125.200 | |
| - | Khối xây gạch chi đồ VTH M50 (trát 1 mặt) | m3 | 0,11*12,2*0,95 | 1,27 | 100% | 1.755.000 | 2.237.450 | |
| - | Diện tích trát | m2 | 12,2*0,95 | 11,59 | 100% | 92.000 | 1.066.280 | |
| - | Móng xây gạch chi đồ (có KĐĐ sâu 0,5m) | m3 | 0,3*0,5*(12,2+3,2)*2 | 4,62 | 100% | 1.419.000 | 6.555.780 | |
| - | Khối đào đất | m3 | 0,3*0,5*(12,2+3,2)*2 | 4,62 | 100% | 111.000 | 512.820 | |
| | Tổng | | | | | | 185.808.097 | 185.808.097 |

Phụ lục 4

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ DI DỜI CÁC PHẦN MỘ TRÊN ĐẤT THU HỒI

Dự án: Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Đồng Mỹ)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Tên hộ gia đình | ĐVT | Số phần mộ (Ngôi) | Hỗ trợ di dời mồ mã | | Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mồ mã ngoài khu vực được bố trí | | Tổng cộng chi phí hỗ trợ | Ghi chú |
|----|-------------------|------|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------|
| | | | | Đơn giá (đồng/ngôi) | Thành tiền | Đơn giá (đồng/ngôi) | Thành tiền | | |
| 1 | Lê Văn Guột | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 7.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 17.000.000 | |
| 2 | Đông Thị Lý | Ngôi | 2 | 7.000.000 | 14.000.000 | 10.000.000 | 20.000.000 | 34.000.000 | |
| 3 | Lê Thị Sợi | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 7.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 17.000.000 | |
| 4 | Hoàng Thị Toàn | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 7.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 17.000.000 | |
| 5 | Phó Văn Hải | Ngôi | 6 | 7.000.000 | 42.000.000 | 10.000.000 | 60.000.000 | 102.000.000 | |
| 6 | Đặng Văn Nghiên | Ngôi | 2 | 7.000.000 | 14.000.000 | 10.000.000 | 20.000.000 | 34.000.000 | |
| 7 | Nguyễn Văn Khuyến | Ngôi | 6 | 7.000.000 | 42.000.000 | 10.000.000 | 60.000.000 | 102.000.000 | |
| 8 | Đặng Quang Viễn | Ngôi | 3 | 7.000.000 | 21.000.000 | 10.000.000 | 30.000.000 | 51.000.000 | |
| 9 | Lê Thị Sáu | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 7.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 17.000.000 | |
| 10 | Nguyễn Văn Hùng | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 7.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 17.000.000 | |
| 11 | Trần Văn Sín | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 7.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 17.000.000 | |
| 12 | Bùi Văn Hoa | Ngôi | 3 | 7.000.000 | 21.000.000 | 10.000.000 | 30.000.000 | 51.000.000 | |
| 13 | Lưu Thế Kỳ | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 7.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 17.000.000 | |
| 14 | Nguyễn Thị Vân | Ngôi | 1 | 7.000.000 | 7.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 17.000.000 | |
| | Tổng | | 30 | | 210.000.000 | | 300.000.000 | 510.000.000 | |